

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với  
người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 17/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 01/8/2014 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a theo Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tại Công văn số 692/SLĐTBXH-NCC ngày 22 tháng 3 năm 2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đối tượng và kinh phí chi trả trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a sau ngày 30/4/1975 theo Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ với các nội dung sau:

1. Chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a và thân nhân người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a đã từ trần: Tổng số đối tượng: 229 người, trong đó:

- Đối tượng hiện còn sống đủ điều kiện được hưởng trợ cấp một lần:

+ Số đối tượng: 203 người.

+ Số tiền: 4.262.000.000 đồng (Bốn tỷ, hai trăm sáu mươi hai triệu đồng chẵn).

- Thân nhân của đối tượng đã từ trần được hưởng mức trợ cấp một lần:

+ Số thân nhân: 26 người.

+ Số tiền: 573.000.000 đồng (Năm trăm bảy mươi ba triệu đồng chẵn).

Tổng kinh phí: 4.835.000.000 đồng (Bốn tỷ, tám trăm ba mươi lăm triệu đồng chẵn)

(Chi tiết tại Phụ lục 1 và 2 kèm theo)

2. Nguồn kinh phí: Do ngân sách Trung ương bảo đảm và được bố trí trong dự toán chi thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động-Thương binh và xã hội quản lý.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Giao Sở Lao động-Thương binh và Xã hội thực hiện phê duyệt số đối tượng và phân bổ dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách theo chỉ đạo của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội tại Thông tư liên tịch số 47/2009/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 11 tháng 3 năm 2009 của liên bộ: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính; chịu trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức việc chi trả chế độ trợ cấp một lần cho các đối tượng theo đúng quy định.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố: Tổ chức thực hiện việc chi trả chế độ trợ cấp một lần, kịp thời, đúng đối tượng và định mức theo Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định của Nhà nước.

**Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.**

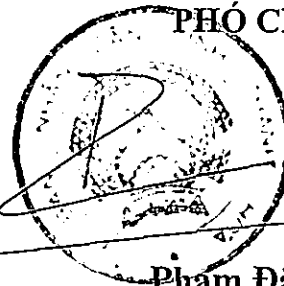
Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 QĐ;
- Bộ Lao động -TBXH (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Phạm Đăng Quyền (để b/c);
- PCVP UBND tỉnh Phạm Đình Minh;
- Lưu: VT, VX.huyNCC

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Đăng Quyền

**Phụ lục 1: Tổng hợp đối tượng và kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp một lần  
đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm -Pu- chia**

*(Kèm theo Quyết định số 1112/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2016  
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

| TT | Đơn vị<br>(huyện, thị xã, Tp) | Tổng số    |                      | Đối tượng<br>hiện còn sống |                      | Thân nhân<br>đối tượng đã từ trần |                    |
|----|-------------------------------|------------|----------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------------------|--------------------|
|    |                               | Người      | Kinh phí (đ)         | Người                      | Kinh phí (đ)         | Người                             | Kinh phí (đ)       |
| 1  | TP Thanh Hóa                  | 110        | 2.597.000.000        | 97                         | 2.232.500.000        | 13                                | 364.500.000        |
| 2  | Quảng Xương                   | 3          | 52.500.000           | 3                          | 52.500.000           | 0                                 | -                  |
| 3  | Yên Định                      | 15         | 280.500.000          | 13                         | 240.000.000          | 2                                 | 40.500.000         |
| 4  | Hoàng Hóa                     | 12         | 207.000.000          | 8                          | 138.000.000          | 4                                 | 69.000.000         |
| 5  | Hà Trung                      | 4          | 63.000.000           | 4                          | 63.000.000           | 0                                 | -                  |
| 6  | Ngọc Lặc                      | 2          | 22.500.000           | 1                          | 10.500.000           | 1                                 | 12.000.000         |
| 7  | Thọ Xuân                      | 28         | 570.000.000          | 25                         | 529.500.000          | 3                                 | 40.500.000         |
| 8  | Sầm Sơn                       | 2          | 42.000.000           | 2                          | 42.000.000           | 0                                 | -                  |
| 9  | Tĩnh Gia                      | 3          | 54.000.000           | 3                          | 54.000.000           | 0                                 | -                  |
| 10 | Như Thanh                     | 2          | 46.500.000           | 2                          | 46.500.000           | 0                                 | -                  |
| 11 | Vĩnh Lộc                      | 1          | 15.000.000           | 1                          | 15.000.000           | 0                                 | -                  |
| 12 | Nông Cống                     | 4          | 54.000.000           | 4                          | 54.000.000           | 0                                 | -                  |
| 13 | Nga Sơn                       | 10         | 163.500.000          | 10                         | 163.500.000          | 0                                 | -                  |
| 14 | Hậu Lộc                       | 2          | 22.500.000           | 2                          | 22.500.000           | 0                                 | -                  |
| 15 | Đông Sơn                      | 2          | 43.500.000           | 2                          | 43.500.000           | 0                                 | -                  |
| 16 | Thường Xuân                   | 7          | 72.000.000           | 6                          | 58.500.000           | 1                                 | 13.500.000         |
| 17 | Thạch Thành                   | 8          | 228.000.000          | 6                          | 195.000.000          | 2                                 | 33.000.000         |
| 18 | Thiệu Hóa                     | 12         | 247.500.000          | 12                         | 247.500.000          | 0                                 | -                  |
| 19 | Quan Sơn                      | 1          | 36.000.000           | 1                          | 36.000.000           | 0                                 | -                  |
| 20 | Như Thanh                     | 1          | 18.000.000           | 1                          | 18.000.000           |                                   |                    |
|    | <b>Cộng</b>                   | <b>229</b> | <b>4.835.000.000</b> | <b>203</b>                 | <b>4.262.000.000</b> | <b>26</b>                         | <b>573.000.000</b> |

**Phụ lục 2: Danh sách người hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a sau 30/4/1975 theo Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ**

*Kèm theo Quyết định số 1142 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa*

| STT | Họ và Tên                  | Năm sinh | Trú quán             | Tổng thời gian công tác bên Lào, Căm Pu Chi-a | Số tiền trợ cấp được hưởng | Thân nhân hưởng trợ cấp | Quan hệ | Năm sinh |
|-----|----------------------------|----------|----------------------|-----------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|---------|----------|
| 1   | <b>Thành phố Thanh Hóa</b> |          |                      |                                               |                            |                         |         |          |
| 1   | Nguyễn Quốc Tỉnh           | 1925     | P. Ba Đình-TPTH      | 7 năm                                         | 21.000.000                 |                         |         |          |
| 2   | Lê Huy Trác                | 1952     | xã Quảng Tâm -TPTH   | 9 năm 3 tháng                                 | 28.500.000                 |                         |         |          |
| 3   | Phạm Khắc Miến             | 1950     | Quảng Hưng - TPTH    | 1 năm 9 tháng                                 | 6.000.000                  |                         |         |          |
| 4   | Mai Thành Đô               | 1955     | P. Ngọc Trạo -TPTH   | 10 năm 4 tháng                                | 31.500.000                 |                         |         |          |
| 5   | Lê Văn Bốn                 | 1947     | P. Ngọc Trạo -TPTH   | 7 năm 1 tháng                                 | 22.500.000                 |                         |         |          |
| 6   | Lê Hải Quỳnh               | 1953     | P. Ngọc Trạo -TPTH   | 12 năm 3 tháng                                | 36.000.000                 |                         |         |          |
| 7   | Nguyễn Văn Dương           | 1953     | xã Quảng Cát -TPTH   | 10 năm                                        | 30.000.000                 |                         |         |          |
| 8   | Dương Minh Hiệu            | 1956     | P. Ba Đình - TPTH    | 10 năm 1 tháng                                | 31.500.000                 |                         |         |          |
| 9   | Lê Văn Hồ                  | 1950     | P. Điện Biên - TPTH  | 13 năm 6 tháng                                | 36.000.000                 |                         |         |          |
| 10  | Trần Đình Biên             | 1958     | P. Tân Sơn - TPTH    | 10 năm 9 tháng                                | 33.000.000                 |                         |         |          |
| 11  | Trần Đình Côn              | 1929     | P. Tân Sơn - TPTH    | 7 năm 2 tháng                                 | 22.500.000                 |                         |         |          |
| 12  | Lê Văn Phê                 | 1950     | P. Tân sơn - TPTH    | 11 năm 1 tháng                                | 34.500.000                 |                         |         |          |
| 13  | Vũ Văn Hoa                 | 1953     | P. Tân Sơn - TPTH    | 13 năm 11 tháng                               | 36.000.000                 |                         |         |          |
| 14  | Trần Ngọc Vinh             | 1950     | P. Trường Thi - TPTH | 12 năm                                        | 36.000.000                 |                         |         |          |
| 15  | Lê Quý Ba                  | 1594     | P. Trường Thi -TPTH  | 13 năm 7 tháng                                | 36.000.000                 |                         |         |          |
| 16  | Võ Văn Phong               | 1957     | P. An Hoạch -TPTH    | 10 năm 9 tháng                                | 33.000.000                 |                         |         |          |
| 17  | Đào Đức Chắt               | 1949     | P. Ngọc Trạo -TPTH   | 9 năm 8 tháng                                 | 30.000.000                 |                         |         |          |
| 18  | Đỗ Thị Ôn                  | 1950     | P. Hàm Rồng-TPTH     | 4 năm 11 tháng                                | 15.000.000                 |                         |         |          |
| 19  | Nguyễn Giang Nam           | 1947     | P. Hàm Rồng-TPTH     | 9 năm 10 tháng                                | 30.000.000                 |                         |         |          |
| 20  | Lê Đức Báu                 | 1946     | xã Đông Tân-TPTH     | 13 năm 7 tháng                                | 36.000.000                 |                         |         |          |
| 21  | Trịnh Văn Thả              | 1955     | P. Đông Thọ -TPTH    | 7 năm 4 tháng                                 | 22.500.000                 |                         |         |          |

| STT | Họ và Tên         | Năm sinh | Trú quán          | Tổng thời gian công tác bên Lào, Cầm Pu Chi-a | Số tiền trợ cấp được hưởng | Thân nhân hưởng trợ cấp | Quan hệ | Năm sinh |
|-----|-------------------|----------|-------------------|-----------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|---------|----------|
| 22  | Hoàng Minh Sáu    | 1953     | P. Đông Thọ -TPTH | 13 năm 5 tháng                                | 36.000.000                 |                         |         |          |
| 23  | Lê Văn Liên       | 1947     | P. Đông Thọ -TPTH | 1 năm 10 tháng                                | 6.000.000                  |                         |         |          |
| 24  | Nguyễn Xuân Mão   | 1950     | P. Đông Thọ -TPTH | 11 năm 7 tháng                                | 36.000.000                 |                         |         |          |
| 25  | Lê Thị Hằng       | 1954     | P. Đông Thọ -TPTH | 6 năm 7 tháng                                 | 21.000.000                 |                         |         |          |
| 26  | Thiều Văn Sáu     | 1941     | P. Đông Thọ -TPTH | 7 năm 1 tháng                                 | 22.500.000                 |                         |         |          |
| 27  | Trịnh Thị Trúc    | 1949     | P. Đông Thọ -TPTH | 7 năm                                         | 21.000.000                 |                         |         |          |
| 28  | Đỗ Thị Liên       | 1950     | P. Đông Thọ -TPTH | 8 năm 5 tháng                                 | 25.500.000                 |                         |         |          |
| 29  | Phạm Ngọc Oanh    | 1940     | P. Đông Thọ -TPTH | 8 năm 7 tháng                                 | 27.000.000                 |                         |         |          |
| 30  | Lê Thị Hương      | 1950     | P. Đông Thọ -TPTH | 8 năm 6 tháng                                 | 27.000.000                 |                         |         |          |
| 31  | Nguyễn Thị Ánh    | 1950     | P. Đông Thọ -TPTH | 10 năm 7 tháng                                | 33.000.000                 |                         |         |          |
| 32  | Ngô Thị Chắt      | 1949     | P. Đông Thọ -TPTH | 7 năm 11 tháng                                | 24.000.000                 |                         |         |          |
| 33  | Phạm Thị Lễ       | 1950     | P. Đông Thọ -TPTH | 9 năm                                         | 27.000.000                 |                         |         |          |
| 34  | Phan Thị Sâm      | 1950     | P. Đông Thọ -TPTH | 7 năm                                         | 21.000.000                 |                         |         |          |
| 35  | Đinh Thị Sen      | 1950     | P. Đông Thọ -TPTH | 6 năm 2 tháng                                 | 19.500.000                 |                         |         |          |
| 36  | Nguyễn Công Phúc  | 1949     | P. Đông Thọ -TPTH | 7 năm 5 tháng                                 | 22.500.000                 |                         |         |          |
| 37  | Lê Thị Năm        | 1950     | P. Đông Thọ -TPTH | 6 năm                                         | 18.000.000                 |                         |         |          |
| 38  | Nguyễn Bá Hoàn    | 1950     | P. Đông Thọ -TPTH | 10 năm 5 tháng                                | 31.500.000                 |                         |         |          |
| 39  | Nguyễn Xuân Hoàn  | 1950     | P. Đông Thọ -TPTH | 12 năm                                        | 36.000.000                 |                         |         |          |
| 40  | Phạm Thị Thanh    | 1943     | P. Đông Thọ -TPTH | 13 năm 7 tháng                                | 36.000.000                 |                         |         |          |
| 41  | Vũ Thị Gia        | 1955     | P. Đông Thọ -TPTH | 11 năm 11 tháng                               | 36.000.000                 |                         |         |          |
| 42  | Trần Thị Út       | 1950     | P. Đông Thọ -TPTH | 5 năm                                         | 15.000.000                 |                         |         |          |
| 43  | Nguyễn Thị Hà     | 1949     | P. Đông Thọ -TPTH | 13 năm 7 tháng                                | 36.000.000                 |                         |         |          |
| 44  | Nguyễn Thị Tản    | 1947     | P. Đông Thọ -TPTH | 9 năm 7 tháng                                 | 30.000.000                 |                         |         |          |
| 45  | Phạm Thị Thiết    | 1953     | P. Đông Thọ -TPTH | 5 năm 6 tháng                                 | 16.500.000                 |                         |         |          |
| 46  | Nguyễn Hồng Phong | Chết     | P. Đông Thọ -TPTH | 10 năm                                        | 30.000.000                 | Phạm Thị Sâm            | Vợ      | 1950     |
| 47  | Vũ Thị Bích Vệ    | Chết     | P. Đông Thọ -TPTH | 13 năm 4 tháng                                | 36.000.000                 | Mai Xuân Thanh          | Chồng   | 1941     |

| STT | Họ và Tên         | Năm sinh | Trú quán          | Tổng thời gian công tác bên Lào, Cẩm Pu Chi-a   | Số tiền trợ cấp được hưởng | Thân nhân hưởng trợ cấp | Quan hệ | Năm sinh |
|-----|-------------------|----------|-------------------|-------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|---------|----------|
| 48  | Nguyễn Thị Sửu    | 1949     | P. Đông Thọ -TPTH | 10 năm 6 tháng                                  | 33.000.000                 |                         |         |          |
| 49  | Nguyễn Văn Trường | 1954     | P. Đông Thọ -TPTH | 8 năm 10 tháng                                  | 27.000.000                 |                         |         |          |
| 50  | Đỗ Thị Thu        | 1948     | P. Đông Thọ -TPTH | 13 năm 6 tháng                                  | 36.000.000                 |                         |         |          |
| 51  | Võ Hồng Châu      | 1930     | P. Đông Thọ -TPTH | 13 năm 7 tháng                                  | 36.000.000                 |                         |         |          |
| 52  | Đỗ Thị Xuân       | 1950     | P. Đông Thọ -TPTH | 10 năm 7 tháng                                  | 33.000.000                 |                         |         |          |
| 53  | Nguyễn Thị Hạnh   | 1960     | P. Ba Đình-TPTH   | 4 năm 11 tháng                                  | 15.000.000                 |                         |         |          |
| 54  | Trịnh Cao Luận    | 1944     | P. Đông Vệ-TPTH   | 10 năm 7 tháng                                  | 33.000.000                 |                         |         |          |
| 55  | Hoàng Chính Hiền  | 1957     | P. Đông Vệ-TPTH   | 9 năm 6 tháng                                   | 30.000.000                 |                         |         |          |
| 56  | Lê Duy Du         | 1958     | Xã Quảng Tâm-TPTH | 5 năm                                           | 15.000.000                 |                         |         |          |
| 57  | Trần Văn Hòa      | 1954     | P. Đông Vệ-TPTH   | 12 năm                                          | 36.000.000                 |                         |         |          |
| 58  | Trịnh Hữu Chắt    | Chết     | P. Ba Đình - TPTH | 6 năm 6 tháng                                   | 21.000.000                 | Lê Thị Hoa              |         | 1950     |
| 59  | Trần Văn Tiến     | Chết     | P. Ba Đình - TPTH | 13 năm 5 tháng                                  | 36.000.000                 | Lê Thị ty               |         | 1945     |
| 60  | Lê Đình Nghinh    | Chết     | xã Hoàng Đại-TPTH | 15 năm 11 tháng<br>( đã nhận<br>19.500.000đồng) | 16.500.000                 | Lê Đình Vinh            |         | 1965     |
| 61  | Nguyễn Hữu Ung    | Chết     | P. Tân Sơn - TPTH | 10 năm                                          | 33.000.000                 | Nguyễn Thị Thủ          | Vợ      | 1949     |
| 62  | Lê Văn Thước      | Chết     | P. Tân Sơn - TPTH | 11 năm 7 tháng                                  | 36.000.000                 | Nguyễn Thị Oanh         | Vợ      | 1951     |
| 63  | Lê Ngọc Quyền     | Chết     | P. Đông Thọ-TPTH  | 7 năm                                           | 21.000.000                 | Trịnh Thị Trúc          | Vợ      | 1949     |
| 64  | Nguyễn Thị Nhữ    | Chết     | P. Đông Thọ-TPTH  | 13 năm 7 tháng                                  | 36.000.000                 | Nguyễn Thị Nhung        | Con     | 1978     |
| 65  | Trần Hồng Hải     | Chết     | P. Đông Thọ-TPTH  | 8 năm 10 tháng                                  | 27.000.000                 | Trần Thế Phóng          | Con     | 1966     |
| 66  | Lưu Quang Thọ     | Chết     | P. Đông Thọ-TPTH  | 13 năm 7 tháng                                  | 36.000.000                 | Nguyễn Thị Ánh          | Vợ      | 1952     |
| 67  | Vũ Trọng Khả      | Chết     | P. Đông Thọ-TPTH  | 4 năm 10 tháng                                  | 15.000.000                 | Ngô Thị Chắt            | Vợ      | 1949     |
| 68  | Phạm Phan Hành    | Chết     | P. Đông Thọ-TPTH  | 5 năm 5 tháng                                   | 16.500.000                 | Đinh Thị Sen            | Vợ      | 1950     |
| 69  | Nguyễn Văn Trường | 1954     | P. Đông Thọ-TPTH  | 1 năm 9 tháng                                   | 6.000.000                  |                         |         |          |
| 70  | Đinh Thị Tấn      | 1947     | P. Đông Thọ-TPTH  | 3 năm 3 tháng                                   | 6.000.000                  |                         |         |          |
| 71  | Hoàng Minh Sáu    | 1953     | P. Đông Thọ-TPTH  | 3 năm                                           | 4.500.000                  |                         |         |          |

| STT | Họ và Tên        | Năm sinh | Trú quán            | Tổng thời gian công tác bên Lào, Cẩm Pu Chi-a | Số tiền trợ cấp được hưởng | Thân nhân hưởng trợ cấp | Quan hệ | Năm sinh |
|-----|------------------|----------|---------------------|-----------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|---------|----------|
| 72  | Lê Văn Bao       | 1947     | P. Đông Thọ-TPTH    | 7 năm 11 tháng                                | 16.500.000                 |                         |         |          |
| 73  | Đào Bá Tường     | 1952     | P. Đông Thọ-TPTH    | 1 năm 4 tháng                                 | 4.500.000                  |                         |         |          |
| 74  | Trần Xuân Lịch   | 1951     | P. Đông Thọ-TPTH    | 9 tháng                                       | 3.000.000                  |                         |         |          |
| 75  | Lê Văn Bân       | 1936     | P. Phú Sơn -TPTH    | 7 năm 2 tháng                                 | 22.500.000                 |                         |         |          |
| 76  | Lê Văn Đạt       | 1948     | P. Phú Sơn -TPTH    | 4 năm 9 tháng                                 | 15.000.000                 |                         |         |          |
| 77  | Phạm Xuân Quý    | 1953     | P. Phú Sơn -TPTH    | 1 năm 5 tháng                                 | 4.500.000                  |                         |         |          |
| 78  | Trần Ty          | 1945     | P. Phú Sơn -TPTH    | 8 năm 2 tháng                                 | 25.500.000                 |                         |         |          |
| 79  | Lê Bá Thiết      | 1954     | P. Phú Sơn -TPTH    | 1 năm 8 tháng                                 | 6.000.000                  |                         |         |          |
| 80  | La Đức Mậu       | 1950     | P. Phú Sơn -TPTH    | 4 năm 3 tháng                                 | 13.500.000                 |                         |         |          |
| 81  | Đông Huy Thành   | 1939     | P. Ngọc Trạo-TPTH   | 5 năm 7 tháng                                 | 18.000.000                 |                         |         |          |
| 82  | Lê Thư           | 1933     | P. Điện Biên-TPTH   | 5 năm 2 tháng                                 | 16.500.000                 |                         |         |          |
| 83  | Lê Hùng Xô       | 1949     | P. Đông Vệ -TPTH    | 3 năm 6 tháng                                 | 12.000.000                 |                         |         |          |
| 84  | Hồ Văn Nông      | Chết     | P. Đông Thọ-TPTH    | 8 năm 1 tháng                                 | 25.500.000                 | Hồ sỹ Hùng              |         | 1968     |
| 85  | Đào Duy Chính    | Chết     | P. Ngọc Trạo-TPTH   | 12 năm 6 tháng                                | 36.000.000                 | Nguyễn Thị Hải          | vợ      | 1953     |
| 86  | Trịnh Quý Thoa   | 1934     | P. Tân Sơn-TPTH     | 9 năm 5 tháng                                 | 28.500.000                 |                         |         |          |
| 87  | Trương Xuân Sang | 1950     | P. Tân Sơn-TPTH     | 16 năm                                        | 36.000.000                 |                         |         |          |
| 88  | Đỗ Đức Đáo       | 1940     | P. Tân Sơn-TPTH     | 3 năm 6 tháng                                 | 12.000.000                 |                         |         |          |
| 89  | Hoàng Hữu Hùng   | 1948     | P. Đông Vệ-TPTH     | 4 năm 3 tháng                                 | 13.500.000                 |                         |         |          |
| 90  | Nguyễn Thị Hiền  | 1949     | P. Đông Vệ-TPTH     | 6 năm 10 tháng                                | 21.000.000                 |                         |         |          |
| 91  | Nguyễn Thị Lãng  | 1940     | P. Đông Vệ-TPTH     | 3 năm                                         | 9.000.000                  |                         |         |          |
| 92  | Nguyễn Huy Dậu   | 1940     | P. Đông Vệ-TPTH     | 9 năm 11 tháng                                | 30.000.000                 |                         |         |          |
| 93  | Nguyễn Văn Thơm  | 1955     | P. Đông Thọ-TPTH    | 8 năm 10 tháng                                | 27.000.000                 |                         |         |          |
| 94  | Phạm Thị Lắm     | 1947     | P. Đông Thọ-TPTH    | 5 năm                                         | 15.000.000                 |                         |         |          |
| 95  | Dương Đình Chữ   | 1944     | P. Nam Ngạn-TPTH    | 2 năm 5 tháng                                 | 7.500.000                  |                         |         |          |
| 96  | Trương Văn An    | 1923     | P. Quảng Thành-TPTH | 5 năm 1 tháng                                 | 16.500.000                 |                         |         |          |
| 97  | Nguyễn Sỹ Vy     | 1946     | P. Quảng Thành-TPTH | 9 năm 9 tháng                                 | 30.000.000                 |                         |         |          |
| 98  | Hoàng DZin       | 1936     | P. Quảng Thành-TPTH | 7 năm 1 tháng                                 | 22.500.000                 |                         |         |          |
| 99  | Nguyễn Hùng Quế  | 1946     | P. Quảng Thành-TPTH | 5 năm 9 tháng                                 | 18.000.000                 |                         |         |          |

| STT      | Họ và Tên                | Năm sinh | Trú quán            | Tổng thời gian công tác bên Lào, Cẩm Pu Chi-a | Số tiền trợ cấp được hưởng | Thân nhân hưởng trợ cấp | Quan hệ | Năm sinh |
|----------|--------------------------|----------|---------------------|-----------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|---------|----------|
| 100      | Lê Duy Chức              | 1947     | Xã Quảng Tâm-TPTH   | 4 năm 8 tháng                                 | 15.000.000                 |                         |         |          |
| 101      | Nguyễn Đức Hạnh          | 1954     | Xã Quảng Thịnh-TPTH | 6 năm 6 tháng                                 | 21.000.000                 |                         |         |          |
| 102      | Lê Văn Linh              | 1947     | Xã Quảng Thịnh-TPTH | 10 năm 11 tháng                               | 33.000.000                 |                         |         |          |
| 103      | Lê Minh Thư              | 1933     | P. Ba Đình-TPTH     | 13 năm 1 tháng                                | 36.000.000                 |                         |         |          |
| 104      | Trần Đăng Sáu            | 1930     | P. Ba Đình-TPTH     | 5 năm                                         | 15.000.000                 |                         |         |          |
| 105      | Đinh Thị Sen             | 1950     | P. Đông Thọ -TPTH   | 2 năm 2 tháng                                 | 6.500.000                  |                         |         |          |
| 106      | Phan Thị Sâm             | 1950     | P. Đông Thọ -TPTH   | 5 năm                                         | 15.000.000                 |                         |         |          |
| 107      | Đỗ Thị Liên              | 1950     | P. Đông Thọ -TPTH   | 1 năm 8 tháng                                 | 6.000.000                  |                         |         |          |
| 108      | Nguyễn Thị Ánh           | 1950     | P. Đông Thọ -TPTH   | 1 năm 4 tháng                                 | 3.000.000                  |                         |         |          |
| 109      | Nguyễn Đức Nhân          | 1938     | P. Điện Biên -TPTH  | 12 năm 8 tháng                                | 15.000.000                 |                         |         |          |
| 110      | Trần Lương Khoa          | Chết     | P. Trường Thi -TPTH | 9 năm                                         | 24.000.000                 | Hà Thị Minh San         | Vợ      | 1950     |
|          |                          |          |                     |                                               | <b>2.597.000.000</b>       |                         |         |          |
| <b>2</b> | <b>Huyện Quảng Xương</b> |          |                     |                                               |                            |                         |         |          |
| 1        | Vũ Văn Khiết             | 1934     | Xã Quảng Ngọc       | 10 năm                                        | 30.000.000                 |                         |         |          |
| 2        | Nguyễn Xuân Phình        | 1938     | Xã Quảng Vọng       | 1 năm 4 tháng                                 | 4.500.000                  |                         |         |          |
| 3        | Lê Như Tuế               | 1945     | Xã Quảng Long       | 6 năm                                         | 18.000.000                 |                         |         |          |
| 4        | Nguyễn Ngọc Vương        | 1926     | Xã Quảng Ninh       | 6 năm 1 tháng                                 | 19.500.000                 |                         |         |          |
| 5        | Lê Hùng Vỹ               | 1932     | Xã Quảng Ninh       | 2 năm 2 tháng                                 | 75.000.000                 |                         |         |          |
|          | <b>Cộng</b>              |          |                     |                                               | <b>147.000.000</b>         |                         |         |          |
| <b>3</b> | <b>Huyện Yên Định</b>    |          |                     |                                               |                            |                         |         |          |
| 1        | Nguyễn Ngọc Cảnh         | 1962     | Xã Định Tân         | 3 năm                                         | 9.000.000                  |                         |         |          |
| 2        | Nguyễn Văn Thanh         | 1961     | TT Thống Nhất       | 1 năm 1 tháng                                 | 4.500.000                  |                         |         |          |
| 3        | Đỗ Đông Nguyên           | 1960     | TT Thống Nhất       | 3 năm                                         | 9.000.000                  |                         |         |          |
| 4        | Trịnh Hữu Chính          | 1937     | TT Thống Nhất       | 5 năm                                         | 15.000.000                 |                         |         |          |
| 5        | Đỗ Lược                  | 1932     | Xã Yên Ninh         | 4 năm 6 tháng                                 | 15.000.000                 |                         |         |          |
| 6        | Lê Hồng Thanh            | 1952     | Xã Yên Ninh         | 10 năm                                        | 33.000.000                 |                         |         |          |
| 7        | Trịnh Văn Bảo            | 1929     | Xã Định Tân         | 7 năm 3 tháng                                 | 22.500.000                 |                         |         |          |
| 8        | Trịnh Văn Bạ             | 1946     | Xã Định Tân         | 12 năm 7 tháng                                | 36.000.000                 |                         |         |          |



| STT      | Họ và Tên              | Năm sinh | Trú quán          | Tổng thời gian công tác bên Lào, Cầm Pu Chi-a | Số tiền trợ cấp được hưởng | Thân nhân hưởng trợ cấp | Quan hệ | Năm sinh |
|----------|------------------------|----------|-------------------|-----------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|---------|----------|
| 9        | Trịnh Quang Vương      | 1960     | Xã Yên Ninh       | 4 năm 5 tháng                                 | 13.500.000                 |                         |         |          |
| 10       | Hà Thế Vù              | Chết     | Xã Yên Phú        | 10 năm 1 tháng                                | 31.500.000                 | Hà Thị Liễu             | Con     | 1970     |
| 11       | Phạm Văn Tiến          | 1956     | Xã Định Tân       | 5 năm 7 tháng                                 | 18.000.000                 |                         |         |          |
| 12       | Vũ Hoàng Thắng         | 1961     | TT Thống Nhất     | 2 năm 01 tháng                                | 7.500.000                  |                         |         |          |
| 13       | Lê Huy Bảy             | 1948     | Xã Yên Phong      | 12 năm                                        | 36.000.000                 |                         |         |          |
| 14       | Đinh Quốc Bình         | 1950     | Xã Yên Tâm        | 7 năm                                         | 21.000.000                 |                         |         |          |
| 15       | Trịnh Đình Bình        | 1949     | Xã Định Hải       | 3 năm                                         | 9.000.000                  | Hà Thị Minh San         | Vợ      | 1950     |
|          | <b>Cộng</b>            |          |                   |                                               | <b>280.500.000</b>         |                         |         |          |
| <b>4</b> | <b>Huyện Hoàng Hóa</b> |          |                   |                                               |                            |                         |         |          |
| 1        | Võ Ngọc Vy             | 1950     | Xã Hoàng Trung    | 5 năm 2 tháng                                 | 16.500.000                 |                         |         |          |
| 2        | Lê Đình Khải           | 1947     | Xã Hoàng Phú      | 22 năm                                        | 36.000.000                 |                         |         |          |
| 3        | Hoàng Đình Dũng        | 1961     | Xã Hoàng Đạo      | 3 năm 2 tháng                                 | 10.500.000                 |                         |         |          |
| 4        | Lương Xuân Bình        | 1958     | Xã Hoàng Đạo      | 3 năm 7 tháng                                 | 12.000.000                 |                         |         |          |
| 5        | Nguyễn Văn Tân         | 1960     | TT Bút Sơn        | 3 năm 4 tháng                                 | 10.500.000                 |                         |         |          |
| 6        | Hoàng Bá Nghiên        | 1928     | Xã Hoàng phúc     | 1 năm 3 tháng                                 | 4.500.000                  |                         |         |          |
| 7        | Hoàng Văn Sơn          | 1960     | Xã Hoàng Châu     | 3 năm 7 tháng                                 | 12.000.000                 |                         |         |          |
| 8        | Ngô Công Chới          | 1947     | Xã Hoàng Châu     | 13 năm 7 tháng                                | 36.000.000                 |                         |         |          |
| 9        | Lê Văn Tào             | Chết     | Xã Hoàng Cát      | 8 năm 8 tháng                                 | 27.000.000                 | Nhữ Thị Nhu             | Vợ      | 1938     |
| 10       | Lê Văn Thai            | Chết     | Xã Hoàng Thái     | 8 năm 5 tháng                                 | 25.500.000                 | Lê Văn Hùng             | Con     | 1943     |
| 11       | Phạm Ngọc Nha          | Chết     | Xã Hoàng Hợp      | 2 năm                                         | 6.000.000                  | Phạm Ngọc Giáp          | Con     | 1935     |
| 12       | Lê Thế Khanh           | Chết     | Xã Hoàng Đạo      | 3 năm 2 tháng                                 | 10.500.000                 | Nguyễn Thị Hoa          | Vợ      | 1961     |
|          | <b>Cộng</b>            |          |                   |                                               | <b>207.000.000</b>         |                         |         |          |
| <b>5</b> | <b>Huyện Hà Trung</b>  |          |                   |                                               |                            |                         |         |          |
| 1        | Lê Thế Thảo            | 1935     | Thị trấn Hà Trung | 3 năm 3 tháng                                 | 10.500.000                 |                         |         |          |
| 2        | Hoàng Minh Ngoan       | 1940     | Xã Hà Lĩnh        | 1 năm                                         | 3.000.000                  |                         |         |          |
| 3        | Phạm Xuân Hàm          | 1929     | Xã Hà Ninh        | 10 năm 6 tháng                                | 33.000.000                 |                         |         |          |
| 4        | Hoàng Huy Bình         | 1951     | Thị trấn Hà Trung | 5 năm 3 tháng                                 | 16.500.000                 |                         |         |          |

| STT      | Họ và Tên             | Năm sinh | Trú quán      | Tổng thời gian công tác bên Lào, Căm Pu Chi-a | Số tiền trợ cấp được hưởng | Thân nhân hưởng trợ cấp | Quan hệ | Năm sinh |
|----------|-----------------------|----------|---------------|-----------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|---------|----------|
|          | <b>Cộng</b>           |          |               |                                               | <b>63.000.000</b>          |                         |         |          |
| <b>6</b> | <b>Huyện Ngọc Lặc</b> |          |               |                                               |                            |                         |         |          |
| 1        | Dương Viết Dạng       | 1937     | Xã Minh Sơn   | 3 năm 5 tháng                                 | 10.500.000                 |                         |         |          |
| 2        | Lê Văn Cường          | Chết     | Xã Ngọc Khê   | 3 năm 8 tháng                                 | 12.000.000                 | Bùi Thị Ngân            | Vợ      | 1963     |
|          | <b>Cộng</b>           |          |               |                                               | <b>22.500.000</b>          |                         |         |          |
| <b>7</b> | <b>Huyện Thọ Xuân</b> |          |               |                                               |                            |                         |         |          |
| 1        | Hoàng Kính Phi        | 1954     | Xã Thọ Diên   | 14 năm 1 tháng                                | 36.000.000                 |                         |         |          |
| 2        | Lê Văn Ngữ            | 1955     | Xã Thọ Lộc    | 11 năm 9 tháng                                | 36.000.000                 |                         |         |          |
| 3        | Lê Đình Long          | 1950     | TT Lam Sơn    | 12 năm                                        | 36.000.000                 |                         |         |          |
| 4        | Lê Tân Thước          | 1954     | Xã Thọ Hải    | 5 năm 5 tháng                                 | 16.500.000                 |                         |         |          |
| 5        | Ngô Đình Xê           | 1946     | Xã Thọ Diên   | 12 năm                                        | 36.000.000                 |                         |         |          |
| 6        | Trịnh Văn Khương      | 1952     | Xã Xuân Minh  | 13 năm 7 tháng                                | 36.000.000                 |                         |         |          |
| 7        | Phan Quốc Trung       | 1950     | Xã Nam Giang  | 11 năm 3 tháng                                | 34.500.000                 |                         |         |          |
| 8        | Lê Văn Trọng          | 1948     | Xã Xuân Bái   | 10 năm                                        | 30.000.000                 |                         |         |          |
| 9        | Nguyễn Phi Đáo        | 1932     | Xã Xuân Thiên | 12 năm                                        | 36.000.000                 |                         |         |          |
| 10       | Hoàng Đình Trụ        | 1951     | Xã Xuân Khánh | 6 năm                                         | 18.000.000                 |                         |         |          |
| 11       | Lưu Đình Túc          | 1942     | Xã Xuân Khánh | 5 năm                                         | 15.000.000                 |                         |         |          |
| 12       | Lê Đình Hải           | 1958     | Xã Thọ Nguyên | 5 năm                                         | 15.000.000                 |                         |         |          |
| 13       | Lê Đình Hòa           | 1955     | Xã Thọ Nguyên | 3 năm 8 tháng                                 | 12.000.000                 |                         |         |          |
| 14       | Lê Văn Chúc           | 1930     | Xã Xuân Thành | 3 năm 3 tháng                                 | 10.500.000                 |                         |         |          |
| 15       | Lê Viết Vy            | 1959     | Xã Xuân Thành | 3 năm                                         | 9.000.000                  |                         |         |          |
| 16       | Lê Văn Quyền          | 1956     | Xã Xuân Thành | 3 năm 2 tháng                                 | 10.500.000                 |                         |         |          |
| 17       | Lê Nghiêm Toàn        | 1935     | Xã Xuân Hưng  | 4 năm                                         | 12.000.000                 |                         |         |          |
| 18       | Lê Xuân Liên          | 1946     | Xã Xuân Hưng  | 5 năm 8 tháng                                 | 18.000.000                 |                         |         |          |
| 19       | Lê Sỹ Hòe             | 1941     | Xã Thọ Lộc    | 2 năm                                         | 6.000.000                  |                         |         |          |
| 20       | Phạm Hùng Quy         | 1940     | Xã Thọ Lập    | 10 năm 8 tháng                                | 33.000.000                 |                         |         |          |

| STT       | Họ và Tên              | Năm sinh | Trú quán         | Tổng thời gian công tác bên Lào, Cẩm Pu Chi-a | Số tiền trợ cấp được hưởng | Thân nhân hưởng trợ cấp | Quan hệ | Năm sinh |
|-----------|------------------------|----------|------------------|-----------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|---------|----------|
| 21        | Trần Quang Thành       | 1959     | Xã Thọ Lập       | 4 năm 4 tháng                                 | 13.500.000                 |                         |         |          |
| 22        | Trịnh Văn Thuận        | 1950     | Xã Hạnh Phúc     | 1 năm 7 tháng                                 | 6.000.000                  |                         |         |          |
| 23        | Trịnh Việt May         | 1927     | Xã Hạnh Phúc     | 12 năm 8 tháng                                | 36.000.000                 |                         |         |          |
| 24        | Hoàng Mạnh Thơi        | 1940     | Thị trấn Lam Sơn | 3 năm                                         | 9.000.000                  |                         |         |          |
| 25        | Hà Thị Hợi             | 1946     | Thị trấn Lam Sơn | 3 năm                                         | 9.000.000                  |                         |         |          |
| 26        | Hà Tiến Tường          | Chết     | Xã Xuân Thành    | 3 năm                                         | 9.000.000                  | Lê Thị Lái              | Vợ      | 1940     |
| 27        | Lê Văn Tâm             | Chết     | Xã Xuân Phong    | 6 năm                                         | 18.000.000                 | Lê Văn Trường           | Con     | 1978     |
| 28        | Lê Hồng Chi            | Chết     | Xã Thọ Lập       | 4 năm 5 tháng                                 | 13.500.000                 | Lê Thị Hương            | Vợ      | 1949     |
|           | <b>Cộng</b>            |          |                  |                                               | <b>570.000.000</b>         |                         |         |          |
| <b>8</b>  | <b>Thị xã Sầm Sơn</b>  |          |                  |                                               |                            |                         |         |          |
| 1         | Văn Đình Vương         | 1948     | P. Trường Sơn    | 2 năm                                         | 6.000.000                  |                         |         |          |
| 2         | Lê Xuân Vy             | 1942     | P. Trung Sơn     | 14 năm                                        | 36.000.000                 |                         |         |          |
|           | <b>Cộng</b>            |          |                  |                                               | <b>42.000.000</b>          |                         |         |          |
| <b>9</b>  | <b>Huyện Tĩnh Gia</b>  |          |                  |                                               |                            |                         |         |          |
| 1         | Lê Thị Đệ              | 1950     | Xã Tĩnh Hai      | 8 năm                                         | 24.000.000                 |                         |         |          |
| 2         | Đặng Đình Ngân         | 1950     | Xã Anh Sơn       | 4 năm 4 tháng                                 | 13.500.000                 |                         |         |          |
| 3         | Phạm Thanh Chương      | 1956     | Xã Hải Nhân      | 5 năm 5 tháng                                 | 16.500.000                 |                         |         |          |
|           | <b>Cộng</b>            |          |                  |                                               | <b>54.000.000</b>          |                         |         |          |
| <b>10</b> | <b>Huyện Như Thanh</b> |          |                  |                                               |                            |                         |         |          |
| 1         | Hà Khắc Quý            | 1946     | Xã Thanh Tân     | 3 năm 2 tháng                                 | 10.500.000                 |                         |         |          |
| 2         | Đào Xuân Thắng         | 1950     | Xã Thanh Sơn     | 11 năm 10 tháng                               | 36.000.000                 |                         |         |          |
|           | <b>Cộng</b>            |          |                  |                                               | <b>46.500.000</b>          |                         |         |          |
| <b>11</b> | <b>Huyện Vĩnh Lộc</b>  |          |                  |                                               |                            |                         |         |          |
| 1         | Nguyễn Sỹ Hy           | 1947     | Xã Vĩnh Thịnh    | 4 năm 6 tháng                                 | 15.000.000                 |                         |         |          |
|           | <b>Cộng</b>            |          |                  |                                               | <b>15.000.000</b>          |                         |         |          |
| <b>12</b> | <b>Huyện Nông Cống</b> |          |                  |                                               |                            |                         |         |          |

| STT       | Họ và Tên                | Năm sinh | Trú quán      | Tổng thời gian công tác bên Lào, Cẩm Pu Chi-a | Số tiền trợ cấp được hưởng | Thân nhân hưởng trợ cấp | Quan hệ | Năm sinh |
|-----------|--------------------------|----------|---------------|-----------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|---------|----------|
| 1         | Nguyễn Bá Khôi           | 1956     | Xã Trường Sơn | 4 năm                                         | 12.000.000                 |                         |         |          |
| 2         | Đặng Đình Dương          | 1962     | Xã Tề Lợi     | 4 năm                                         | 12.000.000                 |                         |         |          |
| 3         | Hoàng Đình Nhiên         | 1942     | Xã Vạn Thắng  | 5 năm                                         | 15.000.000                 |                         |         |          |
| 4         | Lê Công Thái             | 1930     | Xã Vạn Thắng  | 5 năm                                         | 15.000.000                 |                         |         |          |
|           | <b>Cộng</b>              |          |               |                                               | <b>54.000.000</b>          |                         |         |          |
| <b>13</b> | <b>Huyện Nga Sơn</b>     |          |               |                                               |                            |                         |         |          |
| 1         | Mai Xuân Thoại           | 1946     | Xã Nga Thắng  | 2 năm 10 tháng                                | 9.000.000                  |                         |         |          |
| 2         | Mai Đình Thịnh           | 1948     | Xã Nga Mỹ     | 7 năm 1 tháng                                 | 22.500.000                 |                         |         |          |
| 3         | Nguyễn Văn Nguyên        | 1945     | Xã Nga Yên    | 6 năm 6 tháng                                 | 21.000.000                 |                         |         |          |
| 4         | Hoàng Văn Hùng           | 1940     | Xã Nga Văn    | 6 năm 4 tháng                                 | 19.500.000                 |                         |         |          |
| 5         | Mai Huy Đáp              | 1938     | Xã Nga Văn    | 3 năm 7 tháng                                 | 12.000.000                 |                         |         |          |
| 6         | Mai Huy Tắc              | 1946     | Xã Nga Văn    | 7 năm 3 tháng                                 | 22.500.000                 |                         |         |          |
| 7         | Vũ Hồng Bảo              | 1947     | Xã Nga Văn    | 0 năm 4 tháng                                 | 1.500.000                  |                         |         |          |
| 8         | Hà Văn Yên               | 1937     | Xã Nga Văn    | 6 năm 0 tháng                                 | 18.000.000                 |                         |         |          |
| 9         | Vũ Thế Giao              | 1940     | Thị Trấn      | 3 năm 7 tháng                                 | 12.000.000                 |                         |         |          |
| 10        | Nghiêm Quý Chúc          | 1945     | Xã Nga An     | 8 năm 5 tháng                                 | 25.500.000                 |                         |         |          |
|           | <b>Cộng</b>              |          |               |                                               | <b>163.500.000</b>         |                         |         |          |
| <b>14</b> | <b>Huyện Hậu Lộc</b>     |          |               |                                               |                            |                         |         |          |
| 1         | Nguyễn Văn Khanh         | 1961     | Xã Triệu Lộc  | 3 năm                                         | 9.000.000                  |                         |         |          |
| 2         | Mai Thị Viên             | 1951     | Xã Liên Lộc   | 4 năm 4 tháng                                 | 13.500.000                 |                         |         |          |
|           | <b>Cộng</b>              |          |               |                                               | <b>22.500.000</b>          |                         |         |          |
| <b>15</b> | <b>Huyện Đông Sơn</b>    |          |               |                                               |                            |                         |         |          |
| 1         | Nguyễn Bá Luân           | 1958     | Xã Đông Hòa   | 2 năm                                         | 7.500.000                  |                         |         |          |
| 2         | Lê Duy Chính             | 1950     | Xã Đông Nam   | 12 năm                                        | 36.000.000                 |                         |         |          |
|           | <b>Cộng</b>              |          |               |                                               | <b>43.500.000</b>          |                         |         |          |
| <b>16</b> | <b>Huyện Thường Xuân</b> |          |               |                                               |                            |                         |         |          |

| STT       | Họ và Tên                | Năm sinh | Trú quán             | Tổng thời gian công tác bên Lào, Cẩm Pu Chi-a | Số tiền trợ cấp được hưởng | Thân nhân hưởng trợ cấp | Quan hệ | Năm sinh |
|-----------|--------------------------|----------|----------------------|-----------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|---------|----------|
| 1         | Lê Minh Châu             | 1961     | Xã Xuân Dương        | 4 năm                                         | 12.000.000                 |                         |         |          |
| 2         | Lê Hồng Bi               | Chết     | Xã Thọ Thanh         | 4 năm 5 tháng                                 | 13.500.000                 | Lê Thị Xuân             | Vợ      | 1950     |
| 3         | Lê Hữu Tuấn              | 1952     | Xã Thọ Thanh         | 5 năm 5 tháng                                 | 16.500.000                 |                         |         |          |
| 4         | Lê Thọ Huệ               | 1958     | Thị trấn Thường Xuân | 3 năm                                         | 9.000.000                  |                         |         |          |
| 5         | Trần Huỳnh Đệ            | 1929     | Thị trấn Thường Xuân | 1 năm 5 năm                                   | 4.500.000                  |                         |         |          |
| 6         | Hà Đình Chung            | 1956     | Thị trấn Thường Xuân | 2 năm                                         | 6.000.000                  |                         |         |          |
| 7         | Nguyễn Thanh Phương      | 1958     | Thị trấn Thường Xuân | 3 năm 5 tháng                                 | 10.500.000                 |                         |         |          |
|           | <b>Cộng</b>              |          |                      |                                               | <b>72.000.000</b>          |                         |         |          |
| <b>17</b> | <b>Huyện Thạch Thành</b> |          |                      |                                               |                            |                         |         |          |
| 1         | Nguyễn Thị Hiện          | 1950     | Xã Thạch Tân         | 10 năm 5 tháng                                | 31.500.000                 |                         |         |          |
| 2         | Nguyễn Văn Cảnh          | 1950     | Xã Thạch Tân         | 12 năm 5 tháng                                | 36.000.000                 |                         |         |          |
| 3         | Cao Xuân Tình            | 1948     | Xã Thạch Tân         | 13 năm 8 tháng                                | 36.000.000                 |                         |         |          |
| 4         | Bùi Đức Chuân            | 1953     | Xã Thành An          | 13 năm                                        | 36.000.000                 |                         |         |          |
| 5         | Bùi Tiến Dũng            | 1956     | Xã Thành Thọ         | 6 năm 2 tháng                                 | 19.500.000                 |                         |         |          |
| 6         | Nguyễn Xuân Vĩnh         | 1954     | Xã Ngọc Trạo         | 13 năm                                        | 36.000.000                 |                         |         |          |
| 7         | Nguyễn Văn Ngự           | Chết     | Xã Thành Yên         | 2 năm 2 tháng                                 | 7.500.000                  | Nguyễn Văn Tuyển        | Con     | 1960     |
| 8         | Bùi Thị Liên             | Chết     | Xã Thành Thọ         | 8 năm 4 tháng                                 | 25.500.000                 | Bùi Thị Liên            | Vợ      | 1960     |
|           | <b>Cộng</b>              |          |                      |                                               | <b>228.000.000</b>         |                         |         |          |
| <b>18</b> | <b>Huyện Thiệu Hóa</b>   |          |                      |                                               |                            |                         |         |          |
| 1         | Phạm Hữu Sờ              | 1956     | Xã Thiệu Tâm         | 12 năm                                        | 36.000.000                 |                         |         |          |
| 2         | Hàn Hải Đường            | 1945     | Xã Thiệu Quang       | 9 năm                                         | 27.000.000                 |                         |         |          |
| 3         | Lê Văn Thao              | 1964     | Xã Thiệu Lý          | 8 năm                                         | 24.000.000                 |                         |         |          |
| 4         | Trương Văn Tuấn          | 1936     | Xã Thiệu Lý          | 8 năm                                         | 24.000.000                 |                         |         |          |
| 5         | Lê Văn Thiêng            | Chết     | Xã Thiệu Phú         | 8 năm                                         | 24.000.000                 | Lê Bảo Từ               | Con     | 1960     |
| 6         | Lê Văn Tiệp              | 1942     | Xã Thiệu Phú         | 7 năm 01 tháng                                | 22.500.000                 |                         |         |          |
| 7         | Nguyễn Quốc Tiến         | 1963     | Xã Thiệu Thịnh       | 4 năm                                         | 12.000.000                 |                         |         |          |

| STT         | Họ và Tên           | Năm sinh | Trú quán      | Tổng thời gian công tác bên Lào, Cẩm Pu Chi-a           | Số tiền trợ cấp được hưởng | Thân nhân hưởng trợ cấp | Quan hệ | Năm sinh |
|-------------|---------------------|----------|---------------|---------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|---------|----------|
| 8           | Lê Huy Đơ           | Chết     | Xã Thiệu Duy  | 3 năm                                                   | 9.000.000                  | Đỗ Thị Dồn              | Vợ      | 1931     |
| 9           | Nguyễn Quang Vinh   | 1945     | Xã Thiệu Duy  | 2 năm 6 tháng                                           | 9.000.000                  |                         |         |          |
| 10          | Lê Thị Kim Nhẫn     | Chết     | Xã Thiệu Phú  | 12 năm 11 tháng<br>( đã nhận 9.000.000đồng theo QĐ3181) | 27.000.000                 | Lê Đình Nhu             | Em      | 1947     |
| 11          | Lê Văn Xuân         | 1946     | Xã Thiệu Phú  | 7 năm                                                   | 21.000.000                 |                         |         |          |
| 12          | Trần Văn Thắng      | 1938     | Xã Thiệu Châu | 4 năm                                                   | 12.000.000                 |                         |         |          |
| <b>Cộng</b> |                     |          |               |                                                         | <b>247.500.000</b>         |                         |         |          |
| 19          | Huyện Quan Sơn      |          |               |                                                         |                            |                         |         |          |
| 1           | Nguyễn Đình Dục     | 1946     | Xã Na Mèo     | 16 năm 11 tháng                                         | 36.000.000                 |                         |         |          |
|             | <b>Cộng</b>         |          |               |                                                         | <b>36.000.000</b>          |                         |         |          |
| 20          | Huyện Như Thanh     |          |               |                                                         |                            |                         |         |          |
| 1           | Nguyễn Trường Giang | 1956     | Xã Phú Nhuận  | 6 năm                                                   | 18.000.000                 |                         |         |          |
|             | <b>Cộng</b>         |          |               |                                                         | <b>18.000.000</b>          |                         |         |          |